

TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG CẢI CÁCH KINH TẾ - XÃ HỘI Ở QUẢNG BÌNH DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN

TRƯƠNG CÔNG HUY

Phòng Khoa học quân sự Quân khu VII

1. Sau khi giành thắng lợi trước nhà Tây Sơn, tháng 5 năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, đặt niên hiệu là Gia Long, vương triều Nguyễn chính thức được thành lập. Nhằm củng cố sự thống trị của vương triều mới, các vị vua nhà Nguyễn đã thực hiện nhiều cải cách trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Những cải cách đó đã phát huy được hiệu quả, đưa Triều Nguyễn “lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, chế độ quân chủ chuyên chế đã phát triển đến độ cực thịnh”¹. Trong những cải cách dưới thời Nhà Nguyễn, cuộc cải cách hành chính dưới thời Minh Mạng là cải cách có tính hiệu quả nhất và ảnh hưởng sâu rộng nhất đối với đời sống, kinh tế - xã hội của nhân dân cả nước cũng như Quảng Bình. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tìm hiểu cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng và tác động của nó trên vùng đất Quảng Bình.

2. Dưới thời Gia Long, mặc dù thực hiện nhiều chính sách nhằm củng cố sự thống trị của vương triều mới, thiết lập bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương nhưng bộ máy tổ chức hành chính còn lỏng lẻo, rời rạc và về cơ bản gần như giữ nguyên theo cách tổ chức cũ của các chúa Nguyễn ở miền Nam và của triều Lê - Trịnh ở miền Bắc. Trước tình hình trên, khi Minh Mạng lên ngôi (1820) đã có những chính sách nhằm củng cố nền thống nhất đất nước, tập trung quyền lực cho triều đình Trung ương. Một trong những chính sách quan trọng hàng đầu là Minh Mạng chủ trương cải cách hành chính quốc gia từ trung ương đến các địa phương, nhằm thực hiện một chế độ trung ương tập quyền triệt để.

Năm 1826, Minh Mạng cho đổi các “đinh” Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam thành “trấn”. Từ đó, trừ Thừa Thiên phủ, cả nước có 26 trấn (Bắc Thành 11 trấn; miền Trung 10 trấn và Thừa Thiên phủ đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của triều đình; Gia Định thành 5 trấn). Tháng 10 năm 1831, Minh Mạng xóa Bắc Thành và Gia Định Thành, chia từ Quảng Trị ra Bắc thành 18 tỉnh; năm 1832, tiến hành chia đặt ở phía Nam thành 12 tỉnh. Như vậy từ năm 1832, cả nước có 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên. Trong số 30 tỉnh trong cả nước, triều đình định ra 11 tỉnh lớn, 11 tỉnh vừa và 8 tỉnh nhỏ, Quảng Bình là một trong những tỉnh vừa.

Minh Mạng quy định, cứ 2 tỉnh sắp đặt một Tổng đốc trông coi². Nguyên tắc làm việc của cơ quan hành chính ở cấp tỉnh được thực hiện theo chế độ của chính quyền

¹ Nhiều tác giả, “*Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*”, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, 2007, tr.323-324.

² Chỉ có một trường hợp 1 tỉnh là Thanh Hóa và một trường hợp 3 tỉnh là Sơn-Hung-Tuyên (Sơn Tây-Hung Hóa-Tuyên Quang).

trung ương tập quyền, Tổng đốc vừa là quan cao nhất tại địa phương, lại vừa có tư cách như một thành viên của chính quyền trung ương được đặc phái về cai trị tại địa phương. Tổng đốc trông coi hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (liên tỉnh Bình - Trị), trong quan hàm được ghi là: “Bình bộ Thượng thư kiêm Đô sát viện Hữu Đô ngự sử, Tổng đốc Quảng Bình, Quảng Trị đẳng xứ địa phương, Đô đốc quân vụ, kiêm lý lương thưởng lãnh Quảng Bình Tuần phủ sự”³. Viên quan Tổng đốc có trách nhiệm chuyên hạt (chuyên chủ công việc trong hạt mình) một tỉnh và kiêm hạt (kiêm lý công việc một hạt ngoài hạt mình) một tỉnh khác. Tổng đốc Bình Trị chuyên hạt Quảng Bình và kiêm hạt Quảng Trị. Tổng đốc ở tỉnh nào kiêm luôn tuần phủ tỉnh đó. Liên tỉnh Bình-Trị, tổng đốc đóng tại Quảng Bình, do vậy Quảng Bình không có tuần phủ. Tại mỗi tỉnh đặt dưới quyền của tuần phủ (tổng đốc - ở tỉnh không có tuần phủ) có hai ty: Ty Bó Chánh sứ (hay Phiên ty) phụ trách việc thuế, đinh điền và hộ tịch do một viên Bó Chánh sứ (gọi tắt là Bó Chánh) điều khiển, có một thông phán, 1 kinh lịch giúp việc. Ty Án Sát sứ (hay Niết ty) coi việc hình án, do một viên Án Sát sứ (thường gọi là quan Án sát) phụ trách, có một thông phán, kinh lịch phụ tá.

Từ sau cuộc cải cách hành chính dưới thời Minh Mạng, các quan chức đứng đầu tỉnh Quảng Bình gồm:

Tổng đốc: Thống chế Đào Văn Trường giữ việc cai trị quân và dân, trông coi cả quan văn lẫn quan võ, khảo hạch các quan lại; đồng thời kiêm luôn phần việc của quan tuần phủ giữ việc tuyên bố ân đức của nhà vua, phủ dụ yên dân, trông coi việc hành chính, giáo dục, chấn hưng việc có lợi và trừ bỏ hủ tục.

Quan Bó chánh: Hiệp trấn Nguyễn Công Thiện, coi việc thuế và ngân sách. Triều đình có ban ân huệ hoặc lệnh cấm thì tuyên đạt cho các chức việc và dân chúng biết.

Quan Án sát: Tham hiệp Võ Thân, giữ việc hình phạt trong tỉnh, phát dương kỷ cương, phong tục, xem xét việc quan lại trị dân và kiêm việc buu chính truyền đi trong hạt.

Quan Lãnh binh: Vệ úy Võ Văn Thuyên chuyên cai quản việc binh lính theo lệnh quan tổng đốc⁴.

Tháng 5 năm 1834, Minh Mạng ra chỉ dụ phân bố các tỉnh thuộc các khu vực trong toàn quốc gồm: Kinh Sư, Tả trực, Hữu Trực, Tả Kỳ, Hữu Kỳ, Nam Kỳ, Bắc Kỳ. Quảng Bình cùng với Quảng Trị là tỉnh Hữu Trực (nằm phía hữu Kinh Sư - phủ Thừa Thiên).

Cùng với việc thành lập bộ máy hành chính cấp tỉnh, Minh Mạng cũng đã có những cải cách hệ thống hành chính cấp phủ, huyện và làng, xã. Thời Gia Long dưới doanh, trấn có nhiều phủ, mỗi phủ có nhiều huyện, mỗi huyện có nhiều xã. Gia Long đặt chức Tri phủ, Tri huyện; mỗi phủ, huyện đều có hai viên (gọi là Đông Đường và Tây Đường) giúp việc quản lý mỗi phủ huyện tùy công việc và quy mô mà số người ít, nhiều không nhất định. Năm 1823, Minh Mạng xuống chỉ, quy định mỗi phủ, huyện

³ Dẫn theo, Nguyễn Minh Tường, “Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996, tr.127.

⁴ Xem Quốc sử quán triều Nguyễn, “Đại Nam thực lục chính biên”, Tập 11, tr.214.

chỉ đặt một viên quan đứng đầu, chỉ nơi nào nhiều việc thì bên cạnh Tri phủ có thêm Đồng Tri phủ và Tri huyện có thêm Huyện thừa. Năm 1827, trên cơ sở số “đình” và “điền”, triều đình ban bố nghị chuẩn cho đặt 1 viên Tri phủ ở những phủ số đình chưa đến 2 vạn suất, số ruộng chưa đến 4 vạn mẫu; 1 viên Tri huyện ở những huyện số đình chưa đến 5.000 suất, số ruộng chưa đến 2 vạn mẫu. Theo Nghị chuẩn thì phủ, huyện được chia thành 4 loại: Tối yếu khuyết (rất nhiều việc), yếu khuyết (nhiều việc), trung khuyết (việc vừa), giản khuyết (ít việc). Tỉnh Quảng Bình có 2 phủ Quảng Ninh và Quảng Trạch với 6 huyện.

Phủ Quảng Ninh có địa giới phía Nam giáp huyện Minh Linh, tỉnh Quảng Trị; phía Bắc giáp huyện Bố Trạch thuộc phủ Quảng Trạch. Phủ Quảng Ninh có 3 huyện, với 13 tổng, 161 xã, thôn, ấp. Ba huyện của phủ Quảng Ninh từ phía Nam ra gồm: Lệ Thủy có 5 tổng, 55 xã, thôn, phường, ấp, giáp. Đến đời Thành Thái thứ 13 (1901) có cắt 8 thôn chuyển cho huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị⁵. Huyện Phong Đăng (sau đổi tên là huyện Phong Phú) nằm giữa huyện Lệ Thủy và Phong Lộc, có 4 tổng, 48 xã, thôn, phường, ấp, giáp. Huyện Phong Lộc phía Bắc giáp huyện Bố Trạch, phía Nam giáp Phong Đăng và Lệ Thủy, có 4 tổng, 58 xã, thôn, phường, ấp.

Phủ Quảng Trạch: có địa giới phía Bắc giáp huyện Kỳ Anh, phía Nam giáp huyện Phong Lộc phủ Quảng Ninh. Phủ Quảng Trạch có 3 huyện gồm 11 tổng, 184 xã, thôn, phường, ấp, giáp. Ba huyện của phủ Quảng Trạch gồm: Huyện Bình Chính: Bắc giáp Đèo Ngang, Nam giáp huyện Bố Trạch có 3 tổng, 50 xã, thôn, phường, ấp, giáp. Huyện Minh Chính ở phía Tây phủ Quảng Trạch (Vùng Tuyên, Minh Hóa hiện nay) có 3 tổng, 76 xã, thôn, ấp, phường, giáp. Huyện Bố Trạch có 5 tổng, 59 xã, thôn, phường, ấp, giáp.

Đến năm 1874, Tự Đức cho đặt thêm huyện Tuyên Hóa thuộc phủ Quảng Trạch. Như vậy, Phủ Quảng Trạch có các huyện: Tuyên Hóa, Bình Chính, Minh Chính, Bố Trạch. Trong đó hai huyện Bình Chính và Minh Chính do Tri phủ Quảng Trạch kiêm nhiếp. Phủ Quảng Ninh có các huyện Phong Lộc, Phong Phú (Phong Đăng) và huyện Lệ Thủy. Huyện Phong Lộc và Phong Phú đều do Tri phủ Quảng Ninh kiêm nhiếp. Cuối thời nhà Nguyễn, các huyện Phong Lộc, Phong Phú đều nhập vào phủ Quảng Ninh. Huyện Bình Chính và Minh Chính nhập vào phủ Quảng Trạch. Tỉnh Quảng Bình có 2 phủ Quảng Trạch và Quảng Ninh, 3 huyện là Tuyên Hóa, Bố Trạch và Lệ Thủy.

Như vậy, việc cải cách hành chính dưới thời Minh Mạng có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố quyền lực tập trung của chính quyền trung ương, củng cố sự thống nhất trong lãnh thổ quốc gia. Việc phân chia các tỉnh trong cả nước không có gì xáo trộn về mặt địa lý, với sự hợp lý về mặt địa lý - nhân văn, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của địa phương, có tính đến sự kế thừa quá khứ vừa dựa trên sự ổn định lâu dài trong lịch sử. Đây là hình thức tổ chức hành chính được đánh giá đã có một bước tiến so với dưới các triều đại trước đây, được duy trì suốt chế độ phong kiến nhà Nguyễn và sau đó cả trong thời gian khi thực dân Pháp sang xâm lược nước ta.

⁵ Xem, Cao Xuân Dục, “Đại Nam dư địa chí ước biên”, Nxb Văn học, Hà Nội, 2003, tr.194.

Từ tháng 10 năm 1831, với cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng, tỉnh Quảng Bình với tư cách là một đơn vị hành chính trực thuộc chính quyền trung ương được chính thức thành lập. Bộ máy hành chính cấp tỉnh được tổ chức chặt chẽ, đảm nhận chức năng quản lý hành chính, hành pháp, kinh tế, quân sự. Cùng với sự cải cách hành chính cấp tỉnh, hệ thống hành chính cấp phủ, huyện, làng xã cũng từng bước được điều chỉnh và cơ bản hoàn thành từ thời Minh Mạng.

3. Tỉnh Quảng Bình được thành lập đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển của một vùng đất đầy biến động, đặc biệt là sau thời kỳ phân chia cát cứ dưới thời Trịnh - Nguyễn. Sự thay đổi về mặt hành chính trên đã góp phần làm cho tình hình kinh tế - xã hội Quảng Bình có bước phát triển so với các thời kỳ trước đó⁶.

Về kinh tế:

Với chính sách “dĩ nông vi bản”, triều Nguyễn có nhiều chính sách nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp. Tại Quảng Bình, kinh tế nông nghiệp chủ yếu có hai loại cây trồng là lúa và ngô, trong đó lúa chiếm đại bộ phận diện tích trồng trọt. Trên diện tích vùng đồng bằng và vùng bán sơn địa có hai thứ lúa chính là lúa vãi (lúa cạn) và lúa cấy (lúa nước), các vùng núi còn trồng lúa rẫy. Trên những cánh đồng lúa nước, nhân dân đã gieo trồng nhiều giống lúa có khả năng chống chịu hạn, úng, sâu bệnh, tuy năng suất không cao nhưng đầu tư chăm sóc giản đơn và chất lượng gạo thơm ngon. Lê Quý Đôn có ghi các giống lúa của vùng đất này: “Nào là lúa chiêm hạt thô sắc đỏ, tháng 10 cấy, tháng 3 sau thì gặt; lúa hiên ở ruộng cao, có hai giống đỏ và trắng, cấy muộn hơn lúa chiêm một tháng và cũng gặt sau một tháng. (Tháng 11 cấy, tháng 4 năm sau thì gặt); lúa tám ưa ruộng cao, hạt nhỏ, sắc trắng xanh, cơm có vị ngọt và rất thơm; lúa ven cũng gọi là lúa nước mặn, ưa ruộng sâu, hạt lúa lớn”. Từ xưa, nếp Quảng Bình “thơm ngon” đã trở thành một đặc sản có tiếng, được nhiều vùng quê của tỉnh bạn biết đến⁷. Tuy nhiên, với việc xem Quảng Bình là vùng đất quan trọng trong việc xây dựng quân đội triều đình, nhà Nguyễn đã đặt lệ riêng trong việc tuyển tráng đinh vào quân đội đối với vùng từ Quảng Bình vào đến Bình Thuận; theo đó, cứ 3 người đinh thì lấy một lính⁸. Chính sách binh lính của triều đình đối với Quảng Bình đã khiến cho nguồn tráng đinh - nhân lực chính trong sản xuất nông nghiệp bị giảm đi đáng kể, việc phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh vì vậy có phần bị hạn chế.

Cùng với nông nghiệp, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống vốn có dưới các thời nhà Trần, Lê, chúa Nguyễn lại có điều kiện phát triển mạnh mẽ như nghề đánh cá, nghề làm muối... Nghề cá tiếp tục phát triển hầu khắp ở các huyện, xã vùng biển, nhất là các xã như Di Luân (Quảng Trạch), Thanh Hà (Bố Trạch), Động Hải (Phong Lộc), Hòa Luật (Lệ Thủy)... Các loại hải sản đánh bắt được ở vùng biển Quảng Bình, nhiều nhất là cá thu, cá nhám, cá chim, cá mực, cá trích. Đặc biệt có cá

⁶ Xem, “*Quảng Bình thời khai thiết*”, Chương 7: Quảng Bình thời Nhà Nguyễn.

<http://dostquangbinh.gov.vn/uploads/410qb/khaithiet/tong.htm>.

⁷ Xem, “*Địa chí Quảng Bình*”, Chương 5: Kinh tế.

<http://dostquangbinh.gov.vn/uploads/410qb/diachitongdc.htm>.

⁸ Trần Trọng Kim, “*Việt Nam sử lược*”, Nxb Tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr.175.

long trích làm nước mắm ngon hơn cả gọi là nước mắm hàm hương. Nghề biển Quảng Bình còn khai thác một số đặc sản được sách “Đại Nam nhất thống chí” nói đến là sò cừ khổng (cừ khổng quyết minh - sò 9 lỗ), hào ở Vũng Từ (Vũng Chùa, Quảng Trạch), tôm hùm ở Roòn (Quảng Trạch), Động Hải (Đồng Hới)... Đặc biệt, ở vùng Di Luân (Roòn), nhân dân địa phương nuôi nhiều sò huyết. Loại sò này trước đây không có, Trần thủ Nguyễn Khắc Loát sai đưa thuyền ra Quảng Yên giáp Khâm Châu (Trung Quốc) bắt về rồi đem thả ở cửa biển Di Luân (Roòn) và nghề nuôi sò huyết có từ đó. Nghề làm muối, có bước phát triển mới, nhân dân đã biết làm ruộng muối với việc phơi nước mặn dưới nắng nóng, cho nước bốc hơi lấy muối thay cho phương thức nấu nước mặn trong các chảo lớn như dưới thời các chúa Nguyễn. Các ruộng muối tập trung nhiều ở huyện Bình Chính (Quảng Trạch) và Phong Lộc (vùng Đồng Hới ngày nay). Nghề dệt lụa, dệt vải được duy trì và phát triển nhiều nơi, đặc biệt xã Võ Xá.

Việc giao thương, buôn bán cũng phát triển mạnh hơn nhiều so với các thời kỳ trước đó. Sách “Đại Nam nhất thống chí” nói đến các chợ nổi tiếng đã hình thành lúc bấy giờ đến nay vẫn là những trung tâm mua bán của các huyện như: huyện Bình Chính (Quảng Trạch) có các chợ Thổ Ngọa, Lộc Điền, Lỗ Cảng, Di Lộc; đặc biệt có chợ Phan Long (Ba Đồn) “10 ngày một phiên, buôn bán sầm uất, phần nhiều bán vải lụa, trâu bò”. Huyện Bố Trạch có các chợ: Lý Hòa, Thanh Hà, An Lão (Hoàn lão) “hàng quán đông đúc”; chợ Bò Khê; chợ Xuân Kiều “mười ngày một phiên, hết ngày chưa tan, bán nhiều vải lụa, khoai sọ, tôm cá, hàng quán đông đúc”. Huyện Phong Lộc, Phong Đăng có các chợ: Đại Phúc có từ thời Lê Mạc “thuyền ghe tụ tập, là một nơi đô hội”; chợ Phú Xá “họp buổi sáng bán nhiều lưới, hàng quán đông đúc”; chợ Chính Yên (Dinh Ngói) “họp buổi chiều, hàng quán đông đúc”; Chợ Dinh Mười (nơi trước đây có trấn thủ lãnh 10 cơ binh đóng ở đây nên có tên Dinh Mười) “họp sáng chiều hai lần”; quán Phúc Tự, huyện Lệ Thủy có các chợ Phù Lộc, Hòa Luật, Thạch Xá Hạ; các quán Thủy Liên trung, Thủy Liên hạ, Phù Lộc. Huyện Minh Chính có quán Nam Khê, quán Lũ Đăng.

Về đời sống văn hóa tinh thần:

Kinh tế phát triển kéo theo đời sống tinh thần của nhân dân cũng được phát triển phong phú thêm. Nhìn chung, hệ tư tưởng Nho giáo vẫn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân. Đạo đức xã hội vẫn được xây dựng trên cơ sở tam cương ngũ thường. Cùng với hệ tư tưởng Nho giáo, nền giáo dục Nho học cũng được phát triển. Khi Gia Long lên ngôi có nói: “lúc bấy giờ nhờ có võ công mới dựng nên cơ nghiệp, cho nên các quan lúc ấy đều là quan vũ quân đô thống và quan tổng trấn Nam Bắc hai thành đều là quan võ cả”⁹. Gia Long cho rằng, việc trị nước phải có võ, có văn nên đã chú ý đến việc học hành, thi cử trong cả nước. Gia Long cho lập Văn Miếu ở các doanh, các trấn, đặt Quốc Tử Giám ở kinh đô Phú Xuân, mở khoa thi Hương để kén chọn người ra làm quan. Theo Đại Nam nhất thống chí, Văn Miếu của tỉnh Quảng Bình được xây dựng từ năm Gia Long thứ 17 (1818) ở xã Phong Đăng;

⁹ Trần Trọng Kim, Sđd, tr.180.

đến năm Minh Mạng thứ 19 (1838) được xây dựng lại gần thành Quảng Bình nằm về phía Tây Nam, đến đời Thiệu Trị cho sửa chữa lại. Giữa tháng tư âm lịch hàng năm, các quan viên, học sinh trong làng học chữ Hán đều đến dâng hương, tổ chức nghi lễ trang trọng. Dưới thời nhà Nguyễn ở triều đình có bộ Lễ coi việc giáo hóa cả nước, mỗi trấn (sau này là tỉnh) đều có quan Đốc học, mỗi phủ có quan Giáo thụ (Giáo thụ), ở huyện và châu có quan Huấn đạo, vì vậy việc học ở các địa phương phát triển. Quảng Bình cũng đã phát triển nhiều trường học kể cả công lập lẫn tư thục. Theo sách “Đại Nam nhất thống chí” các trường học công của tỉnh, huyện ở Quảng Bình gồm có trường học tỉnh Quảng Bình, xây dựng năm Minh Mạng thứ 8 (1827); trường học phủ Quảng Ninh, xây dựng năm Minh Mạng thứ 8 (1827); trường học huyện Bồ Trạch, xây dựng năm Minh Mạng thứ 8 (1827); trường học phủ Quảng Trạch, xây dựng năm Minh Mạng thứ 18 (1837); trường học huyện Lệ Thủy, xây dựng năm Minh Mạng thứ 8 (1827). Bên cạnh hệ thống các trường do triều đình thành lập của tỉnh, của phủ, huyện, với chính sách giáo dục mở rộng, triều đình Nhà Nguyễn còn khuyến khích cho mở các trường tư thục ở địa phương, “Bất cứ người nào có học lực khá đều có thể mở trường tư thục để dạy học. Mỗi làng có thể có vài ba lớp tư thục, hoặc ở nhà thầy, hoặc ở nhà những người giàu có nuôi thầy cho con học và cho con các nhà lân cận đến học. Việc học ở Quảng Bình dưới thời nhà Nguyễn vì thế khá phát triển”¹⁰. Trong sách “Quốc Triều khảo bảng lục” của Cao Xuân Dục có ghi chép về các khoa thi Hội thời nhà Nguyễn cho biết: từ các khoa thi dưới triều Minh Mạng đến các khoa thi dưới triều Khải Định tỉnh Quảng Bình có 43 người đỗ các học vị: 2 hoàng giáp, 22 tiến sĩ, 19 phó bảng.

Song song với dòng tư tưởng Nho giáo chính thống, trong đời sống tâm linh ở dân gian, nhân dân thường hướng về các vị thần phù hộ độ trì cho cuộc sống dân chúng. Những người đã có công dẹp giặc, những vị tiên nhân có công khai sơn phá thạch cho con cháu an cư lạc nghiệp vùng đất mới. Các đền miếu thờ thành hoàng, các vị tiên nhân khai khẩn hầu như ở địa phương nào cũng có. Ngoài việc thờ thần linh, nhân dân còn lập đền thờ các vị tiên nhân đã có công với nước, với quê hương Quảng Bình như đền Hoảng Quốc Công thờ khai quốc công thần Đào Duy Từ; đền Anh Quốc Công thờ khai quốc công thần Nguyễn Hữu Tiên; đền Tĩnh Quốc Công thờ khai quốc công thần Nguyễn Hữu Dật; đền Vĩnh Yên (Vĩnh An) thờ khai quốc công thần Nguyễn Hữu Kính (Cảnh); đền Mai Công thờ xã trưởng Thủy Liên (Sen Thủy) Mai Văn Bản; đền Song Trung thờ công thần triều Lê Hoàng Vĩnh Tộ và con là Vĩnh Dụ; đền Thủy Lan thờ Mai Văn An... Việc thờ thần linh, các vị tiên nhân có công với nước, với quê hương, các vị tiên nhân khai khẩn là một nét đẹp trong đời sống tinh thần của nhân dân Quảng Bình thời đó. Sách Đại Nam nhất thống chí viết: “Hàng năm các tiết: thượng tiên, trừ tịch, chính đán, đoan dương, tam nguyên và tứ quý nhà nào cũng sửa lễ cúng bái tổ tiên; tháng 6 tế thần cầu phúc, phần nhiều bày

¹⁰ “*Quảng Bình thời khai thiết*”, Chương 7: Quảng Bình thời Nhà Nguyễn.
<http://dostquangbinh.gov.vn/uploads/410qb/khaithiet/tong.htm>.

tiệc hát xướng, gọi là tàng curu; tháng 7 lễ tiên tổ phần nhiều dùng đồ mã, gọi là tuần chay; lễ cưới, lễ tang, lễ mừng, lễ viếng cũng hay giúp đỡ nhau”¹¹.

Trên cơ sở nền kinh tế - xã hội phát triển, nhiều công trình văn hóa, thành quách, đền đài cũng được sửa chữa và xây dựng mới trong thời kỳ này, đáng chú ý như: Thành Quảng Bình (1811) đã cho xây dựng thành Quảng Bình lấy nơi làm việc của bộ máy hành chính cấp tỉnh. Thành Quảng Bình được đắp bằng đất có chu vi 469 trượng linh, cao 1 trượng, dày 3 trượng, 1 thước, mở 3 cửa, hào rộng 4 trượng, ở địa phận 2 xã thôn Động Hải và Phú Ninh, huyện Phong Lộc. Năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) được xây lại bằng gạch và đá khá kiên cố; cửa Quảng Bình (Quảng Bình quan) nằm ở phía đông Định Bắc trường thành được xây bằng đá năm Minh Mệnh thứ sáu (1825), cửa quan dài 2 trượng 1 thước, ngang 2 trượng 5 thước, thành ngoài bảo vệ có cửa quan dài 14 trượng 6 thước, cao 3 thước. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) khi đúc Cửu đỉnh, hình tượng Quảng Bình quan được khắc vào Nghị đỉnh. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), vua xa giá Bắc tuần có bài thơ ngự chế khắc bia dựng nhà bia ở ngoài cửa quan; cửa Võ Thắng quan (còn gọi là Lý Chính đại môn) ở phía tây Định Bắc trường thành. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) được xây bằng đá; cửa Hoàng Sơn quan ở đèo Ngang phía bắc huyện Bình Chính (Quảng Trạch) được xây đắp từ năm Minh Mạng thứ 14 (1833), cửa được xây bằng đá, dài 11 trượng 8 thước, cao 5 thước; khoảng giữa là cửa quan, phía tả và hữu đắp tường dài 75 trượng, cao 4 thước, phía sau thành được đắp phụ thêm dài 12 trượng 2 thước. Năm Thiệu Trị thứ 2, vua xa giá có làm thơ khắc trên núi (Bài thơ sau này được khắc lên bia đá nhưng tiếc rằng đã mất). Bên cạnh những công trình mang tính quân sự, phục vụ cho việc quản lý của triều đình còn sửa chữa, tu bổ và xây mới nhiều đền chùa, miếu mạo, phục vụ cho đời sống tâm linh của quần chúng nhân dân như: Chùa Kim Phong trên núi Thần Đinh, năm Minh Mạng thứ 6 được làm bằng tranh đến năm thứ 10 được người địa phương là Lê Văn Túc quyên tiền tu bổ lợp ngói; chùa Cảnh Tiên, ở ấp trảng Tiệp, huyện Phong Lộc do Khai quốc công thần Nguyễn Hữu Dật dựng, được chúa Nguyễn ban biển ngạch là “Sắc tứ Cảnh tiên tự”, trải qua loạn lạc chùa bị hư hỏng nặng, năm Minh Mạng thứ 8 (1827), Thiệu Trị thứ 2 (1842) cho trùng tu lại; chùa Hoàng Phúc (còn gọi là Kính Thiên) thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Chu đã cho sửa chữa tặng hoành phi “Vô song phúc địa” và nhiều câu đối, đến đời vua Minh Mạng và Thiệu Trị nhiều lần tu sửa thêm. Chùa Linh Quang ở Bố Trạch, sau chiến tranh dân địa phương bỏ nhiều công sửa chữa, năm Minh Mạng thứ 21 (1840) lại trùng tu lớn.

Hệ thống giao thông được nâng cấp, tu sửa, hệ thống cầu cống khắp toàn tỉnh được sửa chữa và được xây mới. Theo “Đại Nam nhất thống chí” toàn tỉnh có 24 cầu, 14 cống hình bán nguyệt, 3 cống 3 cửa 4 cống hai cửa, 4 cống nặng và 87 cống đơn. Đặc biệt vào năm Gia Long thứ 10 (1811) đã xây dựng cầu Dài, dài 44 trượng và cầu Ngán, dài 7 trượng ở Động Hải (nay là cầu dài và cầu Ngán ở thành phố Đồng Hới). Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) tu sửa lại. Cầu Lý Hòa ở huyện Bố Chính (Bố Trạch)

¹¹ Dẫn theo, “*Quảng Bình thời khai thiết*”, Chương 7: Quảng Bình thời Nhà Nguyễn.
<http://dostquangbinh.gov.vn/uploads/410qb/khaithiet/tong.htm>.

dài 62 trương, năm Minh Mạng thứ 14 (1833) có tu sửa lại. Các nơi chưa bắt cầu được đều có bến đò như bến đò Yên Thạch ở Lê Thủy, Hà Cừ ở Phong Lộc (nay là Bảo Ninh, Đồng Hới), Linh Giang (sông Gianh), Di Luân (Roòn)... Để tạo điều kiện cho việc đi lại, nhà Nguyễn còn cho xây dựng các trạm dừng chân ở Quảng Lộc, Quảng Xá, Quảng Ninh, Quảng Cao, Quảng Yên. Ngoài chức năng là một trạm dừng chân của khách bộ hành, có trạm còn là căn cứ quân sự (trạm binh) có lính trạm canh.

4. Như vậy, dưới tác động cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng, tình hình kinh tế - xã hội Quảng Bình có những chuyển biến mới. Một là, đơn vị hành chính cấp tỉnh được thiết lập và cùng với thiết chế là tổ chức bộ máy quản lý được hình thành có tổ chức chặt chẽ hơn. Các đơn vị hành chính cấp trực thuộc tỉnh được củng cố với hệ thống từ phủ, huyện, tổng đến cơ sở là các làng xã, thôn, ấp, trang phường... Hai là, tình hình kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là lĩnh vực kinh tế tiểu thủ công nghiệp và hoạt động thương nghiệp. Ba là, đời sống văn hóa tinh thần được phát triển phong phú, nền giáo dục Nho học được phát triển mạnh mẽ cùng với nhu cầu tuyển dụng quan lại của triều đình. Tất cả những chuyển biến đó đã tạo cho Quảng Bình có một thời kỳ ổn định khá dài dưới chế độ phong kiến Nhà Nguyễn.

Tuy vậy, cuộc cải cách cũng bộc lộ ra những hạn chế của thời đại, cụ thể: tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình trong những năm đầu triều Nguyễn tuy có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn bị ràng buộc bởi phương thức sản xuất phong kiến đã lạc hậu so với xu thế phát triển của lịch sử, sức sản xuất không được giải phóng, do đó về thực chất, nền kinh tế cơ bản vẫn trong tình trạng thấp kém và trì trệ. Sở dĩ có tình trạng như vậy là do các cuộc cải cách dưới thời nhà Nguyễn, cụ thể là cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng “không xuất phát từ việc đáp ứng yêu cầu của lịch sử mà vì mục tiêu bảo vệ, củng cố chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế đã lỗi thời, cải cách mang tính áp đặt, hành chính, chủ quan...”¹². Đó cũng chính là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự khủng hoảng của chế độ phong kiến, như nhà sử học Trần Trọng Kim đã nhận xét “*Nước nghèo, dân khổ, lại phải lúc có nhiều tai biến, người ngoài xâm lược, triều đình ngờ ngác không biết xoay xử thế nào, lòng người ly tán... Ấy là cái tình thế nước Việt Nam ta vào cuối đời Tự Đức là thế, cho nên sự nguy vong mới xảy ra*”¹³.

Từ những tích cực và hạn chế trong cải cách hành chính của Minh Mạng và những tác động của nó đã để lại cho ta nhiều bài học bổ ích. Đó là mọi chính sách, cải cách hành chính đều phải xuất phát từ việc đáp ứng yêu cầu xã hội, vì mục tiêu giải quyết những khủng hoảng xã hội. Quá trình thực hiện cải cách phải biết kế thừa kinh nghiệm của quá khứ; đồng thời phải có phương thức thực hiện đúng đắn và toàn diện thì mới có thể thành công, từng bước đưa địa phương, đất nước phát triển vững mạnh. Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã giành được những thắng lợi to lớn trong công cuộc đổi mới; việc vận dụng, kế thừa những kinh nghiệm của cha ông

¹² Trần Bá Đệ (chủ biên), “*Một số chuyên đề về lịch sử Việt Nam*”, Chuyên đề hai “*Những cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam thời trung đại (từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIX)*”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr.131-132.

¹³ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Sđd. Tập 2, tr.258.

Phần II:

QUẢNG BÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TỪ TIỀN SỬ ĐẾN LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

để lại cũng là quá trình kết hợp giữa sức mạnh truyền thống và sức mạnh thời đại để tạo nên sức mạnh tổng hợp, tiếp tục xây dựng đất được từng bước vững mạnh và giàu đẹp.